

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ I.P.A

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 48
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 48

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A được thành lập ngày 28/12/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103021608 với số vốn điều lệ đăng ký là 600 tỷ VND trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Tài chính I.P.A - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 042493 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 9/3/1998.

Ngày 31/12/2007, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A nhận sáp nhập với Công ty Cổ phần Đầu tư I.P.A theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010725 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 19/01/2006 với tỷ lệ sáp nhập là 1:1. Tại thời điểm nhận sáp nhập, vốn điều lệ thực góp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A là 426.647.450.000 VND, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư I.P.A là 173.352.550.000 VND, thặng dư vốn là 370,876 tỷ VND. Sau khi sáp nhập thì vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A vẫn giữ nguyên là 600 tỷ VND và thặng dư vốn phát sinh là 370,867 tỷ VND.

Ngày 20/11/2008, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A nhận sáp nhập với Công ty Cổ phần Các đối tác Tài chính I.P.A theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01030225325 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 22/02/2008 với tỷ lệ sáp nhập là 1:1. Tại thời điểm nhận sáp nhập, vốn điều lệ thực góp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A là 600.000.000.000 VND và vốn điều lệ thực góp của Công ty Cổ phần Các đối tác Tài chính I.P.A là 59.999.800.000 VND và do một cổ đông duy nhất là Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A thực hiện góp vốn. Khi nhận sáp nhập thì Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A không phát hành thêm cổ phần mới, vốn điều lệ của Công ty vẫn giữ nguyên là 600 tỷ VND.

Ngày 14/02/2017, Công ty đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7, theo đó vốn điều lệ của Công ty tăng từ 600.000.000.000 VND lên 890.982.480.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Hiền	Chủ tịch
Bà Phạm Minh Hương	Thành viên
Ông Vũ Hoàng Việt	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Thanh	Thành viên
Bà Vũ Nam Hương	Thành viên

Thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Hiền	Tổng Giám đốc
-------------	---------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Hội đồng Quản trị cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Vũ Hiền

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		516.685.230.439	582.767.280.428
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	37.914.079.040	34.018.087.797
111 1. Tiền		17.627.647.988	10.014.389.167
112 2. Các khoản tương đương tiền		20.286.431.052	24.003.698.630
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	11.853.251.025	5.514.877.800
121 1. Chứng khoán kinh doanh		12.929.101.325	6.640.499.500
122 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.075.850.300)	(1.125.621.700)
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		406.516.031.225	478.329.191.672
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	27.887.991.551	53.638.593.452
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	22.111.434.503	22.553.595.646
135 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	326.963.959.296	359.682.895.513
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	9	32.206.897.501	44.747.198.602
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.742.427.198)	(2.381.267.113)
139 8. Tài sản thiếu chờ xử lý		88.175.572	88.175.572
140 IV. Hàng tồn kho	10	53.515.256.027	58.674.625.856
141 1. Hàng tồn kho		53.620.256.027	58.674.625.856
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(105.000.000)	-
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		6.886.613.122	6.230.497.303
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	399.824.258	607.465.649
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.793.317.479	3.205.134.243
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	3.693.471.385	2.417.897.411
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.234.543.766.736	2.007.031.153.278
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		4.134.750.000	4.389.496.772
215 5. Phải thu về cho vay dài hạn	8	-	337.746.772
216 6. Phải thu dài hạn khác	9	4.134.750.000	4.051.750.000
220 II. Tài sản cố định		739.974.778.327	762.171.352.922
221 1. Tài sản cố định hữu hình	12	661.356.544.244	682.933.234.266
222 - Nguyên giá		967.969.453.281	960.355.522.602
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(306.612.909.037)	(277.422.288.336)
227 3. Tài sản cố định vô hình	13	78.618.234.083	79.238.118.656
228 - Nguyên giá		86.621.423.426	86.400.355.426
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(8.003.189.343)	(7.162.236.770)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
230 III. Bất động sản đầu tư	14	12.045.986.061	12.045.986.061
231 - Nguyên giá		16.694.160.263	16.694.160.263
232 - Giá trị hao mòn lũy kế		(4.648.174.202)	(4.648.174.202)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	298.208.007.318	225.408.873.918
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		298.208.007.318	225.408.873.918
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	5	943.727.245.275	971.794.801.400
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		938.727.245.275	966.794.801.400
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.000.000.000	5.000.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		236.452.999.755	31.220.642.205
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	15	158.476.499.654	2.447.789.906
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31	15.844.658.590	15.865.809.922
269 5. Lợi thế thương mại	16	62.131.841.511	12.907.042.377
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>2.751.228.997.175</u>	<u>2.589.798.433.706</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		1.042.059.381.659	985.587.102.621
310 I. Nợ ngắn hạn		434.547.477.618	419.181.865.967
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	26.380.898.305	18.833.869.343
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.239.178.862	4.235.919.306
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	25.845.757.141	47.470.654.671
314 4. Phải trả người lao động		2.423.923.428	653.930.569
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	19.559.916.296	30.567.981.364
318 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		241.068.120	-
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	21	78.325.467.792	85.820.921.877
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	270.218.253.904	223.451.388.892
322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		8.313.013.770	8.147.199.945
330 II. Nợ dài hạn		607.511.904.041	566.405.236.654
337 7. Phải trả dài hạn khác	21	2.051.748.000	500.000.000
338 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	527.190.274.375	514.074.379.918
341 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31	78.269.881.666	51.830.856.736
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.709.169.615.516	1.604.211.331.085
410 I. Vốn chủ sở hữu	22	1.709.169.615.516	1.604.211.331.085
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		890.982.480.000	890.982.480.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		890.982.480.000	890.982.480.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		79.884.523.490	79.884.523.490
414 4. Vốn khác của chủ sở hữu		5.567.860.027	5.567.860.027
415 5. Cổ phiếu quỹ		(35.861.096.800)	(35.861.096.800)
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		11.139.686.417	11.135.720.799
420 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		588.459.036	587.398.219
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		391.293.838.110	371.183.052.027
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		337.796.330.227	322.222.845.864
421b LNST chưa phân phối kỳ này		53.497.507.883	48.960.206.163
429 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		365.573.865.236	280.731.393.323
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.751.228.997.175	2.589.798.433.706



Phan Thị Mến
Người lập biểu



Nguyễn Thị Hương Thảo
Kế toán trưởng




Vũ Hiền


Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ


Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2019	năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	113.300.300.693	833.482.849.987
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		142.100	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		113.300.158.593	833.482.849.987
11	4. Giá vốn hàng bán	24	109.264.553.289	804.824.492.486
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.035.605.304	28.658.357.501
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	91.210.116.268	94.573.181.393
22	7. Chi phí tài chính	26	39.080.347.494	51.672.032.771
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		38.690.487.382	48.082.794.675
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		9.038.252.246	770.157.986
25	9. Chi phí bán hàng	27	3.957.741.196	3.055.557.259
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	14.958.709.965	12.868.167.215
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		46.287.175.163	56.405.939.635
31	12. Thu nhập khác	29	2.375.483.149	949.666.336
32	13. Chi phí khác	30	4.136.994.535	602.878.651
40	14. Lợi nhuận khác		(1.761.511.386)	346.787.685
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		44.525.663.777	56.752.727.320
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	10.228.146
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31	(4.611.695.892)	(1.878.703.507)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>49.137.359.669</u>	<u>58.621.202.681</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		53.497.507.883	60.161.161.668
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(4.360.148.214)	(1.539.958.987)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	613	689


Phan Thị Mến
Người lập biểu


Nguyễn Thị Hương Thảo
Kế toán trưởng




Vũ Hiền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2019	năm 2018
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	44.525.663.777	56.752.727.320
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	25.162.526.232	24.333.968.953
03	- Các khoản dự phòng	(47.243.441)	1.135.419.900
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(3.600.000)	-
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(98.337.523.390)	(95.373.339.379)
06	- Chi phí lãi vay	38.690.487.382	48.082.794.675
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	9.990.310.560	34.931.571.469
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	34.388.653.231	95.129.459.630
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	9.392.942.424	(35.198.955.853)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(28.476.773.177)	(17.092.803.201)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	2.948.857.410	2.125.837.210
13	- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	1.001.101.683	(2.626.000.000)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(57.397.583.064)	(83.000.553.959)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(303.029.576)	(2.665.570.161)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(430.191.514)	(360.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(28.885.712.023)	(8.757.014.865)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(65.193.286.365)	(31.734.002.849)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	465.000.001	30.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(12.050.000.000)	(361.759.370.988)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	45.711.646.772	715.318.482.639
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(68.152.710.272)	(130.670.590.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	69.716.120.125	169.018.894.145
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(29.503.229.739)	360.203.412.947
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	2.940.000.000	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	249.843.876.739	575.940.901.711
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(190.375.692.734)	(896.660.571.200)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(123.251.000)	(16.829.252.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	62.284.933.005	(337.548.921.489)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ


Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019


(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2019	năm 2018
		VND	VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3.895.991.243	13.897.476.593
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		34.018.087.797	28.818.698.741
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	<u>37.914.079.040</u>	<u>42.716.175.334</u>


Phan Thị Mến
Người lập biểu


Nguyễn Thị Hương Thảo
Kế toán trưởng


Vũ Hiền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2019



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A được thành lập ngày 28/12/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103021608 với số vốn điều lệ đăng ký là 600 tỷ VND trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Tài chính I.P.A - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 042493 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 9/3/1998.

Ngày 31/12/2007, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A nhận sáp nhập với Công ty Cổ phần Đầu tư I.P.A theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010725 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 19/01/2006 với tỷ lệ sáp nhập là 1:1. Tại thời điểm nhận sáp nhập, vốn điều lệ thực góp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A là 426.647.450.000 VND, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư I.P.A là 173.352.550.000 VND, thặng dư vốn là 370,876 tỷ VND. Sau khi sáp nhập thì vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A vẫn giữ nguyên là 600 tỷ VND và thặng dư vốn phát sinh là 370,867 tỷ VND.

Ngày 20/11/2008, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A nhận sáp nhập với Công ty Cổ phần Các đối tác Tài chính I.P.A theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01030225325 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 22/02/2008 với tỷ lệ sáp nhập là 1:1. Tại thời điểm nhận sáp nhập, vốn điều lệ thực góp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A là 600.000.000.000 VND và vốn điều lệ thực góp của Công ty Cổ phần Các đối tác Tài chính I.P.A là 59.999.800.000 VND và do một cổ đông duy nhất là Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A thực hiện góp vốn. Khi nhận sáp nhập thì Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A không phát hành thêm cổ phần mới, vốn điều lệ của Công ty vẫn giữ nguyên là 600 tỷ VND.

Ngày 14/02/2017, Công ty đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7, theo đó vốn điều lệ của Công ty tăng từ 600.000.000.000 VND lên 890.982.480.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 890.982.480.000 VND, tương đương 89.098.248 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư tài chính, tư vấn tài chính;
- Đầu tư chứng khoán;
- Đầu tư dự án thủy điện;
- Đầu tư bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư tài chính, tư vấn tài chính;
- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- Kinh doanh điện thương phẩm;
- Đầu tư và kinh doanh bất động sản;
- Các dịch vụ khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty Cổ phần Dịch vụ Home Direct (Công ty con của Công ty) đã tạm ngừng hoạt động kinh doanh Dịch vụ công thông tin từ tháng 4 năm 2018 dẫn đến các chỉ tiêu Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Thuyết minh 23), Giá vốn hàng bán (Thuyết minh 24) của mảng kinh doanh này trong 06 tháng đầu năm nay giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Trong kỳ, Công ty đã gia tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Cơ khí Ngành In thông qua mua thêm cổ phần phổ thông từ các cổ đông khác. Ngoài ra, Công ty mẹ đã trực tiếp mua thêm cổ phần tại công ty liên kết Công ty Cổ phần Ong Trung Ương, sau giao dịch này, Công ty đã đạt được quyền kiểm soát thông qua tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và tỷ lệ biểu quyết gián tiếp (thông qua Công ty TNHH Bất động sản Anvie). Do đó, Công ty Cổ phần Ong Trung Ương đã được hợp nhất báo cáo tài chính kể từ ngày Công ty đạt quyền kiểm soát.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2019 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty TNHH MTV Tài chính IPA	Hà Nội	100%	100%	Đầu tư tài chính
2. Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Á Châu	Đà Nẵng	54,59%	54,59%	Đầu tư khách sạn nghỉ dưỡng
3. Công ty TNHH Bất động sản ANVIE (i)	Hà Nội	38,70%	72,64%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
4. Công ty Cổ phần Dịch Vụ Homedirect (ii)	Hà Nội	70,00%	70,00%	Dịch vụ
5. Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	Lào Cai	74,46%	74,46%	Đầu tư dự án thủy điện
6. Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood	Hà Nội	89,86%	89,86%	Kinh doanh thực phẩm dinh dưỡng
7. Công ty Cổ phần Cơ khí ngành In	Thành phố Hồ Chí Minh	94,68%	94,68%	Lắp đặt các máy chuyên dụng, thiết bị ngành in; Sửa chữa máy móc, thiết bị ngành in; Dịch vụ liên quan đến in.
8. Công ty CP Thương mại và Đầu tư IPA Cừ Long	Cần Thơ	100,00%	89,00%	Kinh doanh bất động sản
9. Công ty Cổ phần Bất động sản ANVIE Hội An (iii)	Hà Nội	38,70%	99,00%	Kinh doanh bất động sản
10. Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Lũng Xuân (iii)	Hà Nội	38,70%	98,00%	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
11. Công ty Cổ phần Khách sạn Du lịch Đại Dương (iii)	Hải Phòng	24,75%	80,00%	Kinh doanh khách sạn
12. Công ty Cổ phần Ong Trung Ương (iv)	Hà Nội	41,54%	72,21%	Kinh doanh, xuất khẩu các sản phẩm từ ong

(i) Được đổi tên và chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH MTV Học Viện IPA.

(ii) Công ty con gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA.

(iii) Công ty con gián tiếp và đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ là Công ty TNHH Bất động sản ANVIE.

(iv) Công ty con thông qua tỷ lệ biểu quyết trực tiếp của công ty mẹ và tỷ lệ biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty TNHH Bất động sản ANVIE.

05 - C
TY
HỮU HẠN
H TOÀI
SC
4 - TP. H

Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty CP Chứng khoán Vndirect (i)	Hà Nội	26,94%	0,00%	Kinh doanh chứng khoán
2. Công ty CP Khoáng Sản và Gang Thép Kim Sơn (ii)	Bắc Kạn	76,13%	30,00%	Khai thác khoáng sản và sản xuất gang thép
3. Công ty CP Dược Phẩm ECO (iii)	TP Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Bản lẻ, phân phối thuốc; Dịch vụ nhập khẩu uy thác.
4. Công ty CP Giải pháp Phần mềm Tài chính	Hà Nội	23,33%	33,33%	Kinh doanh phần mềm tài chính
5. Công ty CP Du Lịch - Dịch Vụ Hội An (iv)	Quảng Nam	20,01%	20,01%	Kinh doanh dịch vụ ăn uống, lữ hành, vui chơi giải trí; Vận tải hành khách
6. Công ty CP Điện Nông thôn Trà Vinh	Trà Vinh	20,36%	20,36%	Đầu tư xây dựng, phát triển các công trình điện; Kinh doanh mua bán điện, vật tư chuyên ngành điện; Thiết kế, thi công các công trình điện

(i) Công ty liên kết gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA.

(ii) Công ty liên kết gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA tại Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Gang Thép Kim Sơn là 30,00%.

(iii) Công ty liên kết gián tiếp thông qua các khoản đầu tư trực tiếp và gián tiếp qua công ty con là Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA với tổng tỷ lệ vốn góp là 20,00% vốn điều lệ.

(iv) Công ty liên kết gián tiếp thông qua các khoản đầu tư trực tiếp và gián tiếp qua công ty con là Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA với tổng tỷ lệ vốn góp là 20,01% vốn điều lệ.

Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn: xem chi tiết tại Thuyết minh số 3

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 (Riêng Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Ong Trung Ương được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/03/2019 đến ngày 30/06/2019). Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Phương pháp kế toán khác khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:

- Trước ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Ong Trung Ương thì đây là công ty liên kết của Công ty. Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư trước đây được Công ty đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 09 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 10 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 07 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	04 năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
--------------------------	-------------

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng không thời hạn nên không trích khấu hao.

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước về số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán điện thương phẩm

Thời điểm xác định doanh thu: khi bên bán và bên mua xác nhận chỉ số điện tại thời điểm cuối tháng.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, ...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2019
CƠ
KẾ TOÁN
HÀNG
A
TOÁN

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . HỢP NHẤT KINH DOANH

3.1 . Mua thêm cổ phần Công ty Cổ phần Ong Trung Ương

Vào ngày 03 tháng 05 năm 2019, Công ty mẹ đã hoàn tất việc mua thêm 609.960 cổ phần của Công ty Cổ phần Ong Trung Ương với tổng giá phí đầu tư là 39.116.000.000 VND, tương đương với tỷ lệ 22,18% cổ phần trong Công ty Cổ phần Ong Trung Ương. Theo đó, tổng tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn tại Công ty Cổ phần Ong Trung Ương đã tăng từ 50,03% lên 72,21%. Tại ngày này, Công ty Cổ phần Ong Trung Ương trở thành công ty con của Tập đoàn.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Công ty cổ phần Ong Trung Ương tại ngày hợp nhất kinh doanh, lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh như sau:

	Giá trị hợp lý tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát
Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.522.789.728
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	7.289.703.508
Các khoản phải thu ngắn hạn	9.017.254.086
Hàng tồn kho	4.233.572.595
Tài sản ngắn hạn khác	1.296.215.493
Các khoản phải thu dài hạn	38.000.000
Tài sản cố định hữu hình (thuần)	2.195.909.499
Tài sản cố định vô hình (thuần)	110.534.000
Tài sản dài hạn khác	158.726.222.527
Cộng tài sản	186.430.201.436
Nợ phải trả	
Nợ ngắn hạn	7.460.343.998
Nợ dài hạn	1.551.748.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31.071.872.154
Cộng nợ phải trả	40.083.964.152
Tổng giá trị tài sản thuần	146.346.237.285
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	85.786.996.587
Tổng giá trị tài sản thuần tương ứng với lợi ích của Tập đoàn	60.559.240.698
Tổng giá phí của khoản đầu tư này	112.333.022.513
Trong đó:	
Giá trị hợp lý của khoản đầu tư nắm giữ trước ngày đạt được quyền kiểm soát	73.217.022.513
Giá phí thanh toán bằng tiền tại ngày mua	39.116.000.000
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh số 16)	51.773.781.815

3 . HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)

3.1 . Mua thêm cổ phần Công ty Cổ phần Ong Trung Ương (tiếp theo)

Thông tin lưu chuyển tiền tệ trong kỳ từ nghiệp vụ mua Công ty con

Số tiền thu từ Công ty con	3.522.789.728
Số tiền chi để mua Công ty con	(39.116.000.000)
Tiền thuần đã thu từ nghiệp vụ mua Công ty con	(35.593.210.272)

3.2 . Mua thêm cổ phần trong Công ty Cổ phần Cơ khí ngành In

Vào ngày 31/01/2019, Tập đoàn đã mua thêm 43,39% cổ phần tại Công ty Cổ phần Cơ khí ngành In, Công ty con trực tiếp của Công ty, tăng tỷ lệ sở hữu lên 94,68%. Giá mua thêm được thanh toán bằng tiền cho cổ đông không kiểm soát với tổng số tiền là: 32.559.500.000 VND. Giá trị ghi sổ của tài sản thuần của Công ty Cổ phần Cơ khí ngành In tại ngày mua là: (332.713.932) VND. Chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ của phần sở hữu tăng thêm là: (32.711.972.232) VND được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. (Thuyết minh số 22)

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	717.178.585	713.366.678
Tiền gửi ngân hàng	16.910.469.403	9.301.022.489
Các khoản tương đương tiền (*)	20.286.431.052	24.003.698.630
	37.914.079.040	34.018.087.797

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các tổ chức tín dụng với lãi suất từ 4,3% đến 5,2%/năm.

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Dịch vụ Viễn thông	-	-	25.657.016.853	-
- Trung tâm tính cước và Thanh toán Công ty Thông tin di động	11.840.737.219	-	11.840.737.219	-
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam - Công ty mua bán điện	12.065.309.704	-	15.394.055.518	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.981.944.628	(565.184.725)	746.783.862	(229.522.140)
	27.887.991.551	(565.184.725)	53.638.593.452	(229.522.140)

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Licogi 15	-	-	2.432.371.970	-
- Viện Kỹ thuật Công trình	1.417.400.000	-	1.417.400.000	-
- Trung tâm Giải phóng mặt bằng và Môi trường đô thị	10.498.036.983	-	10.498.036.983	-
- Các nhà cung cấp khác	10.195.997.520	(24.395.000)	8.205.786.693	-
	22.111.434.503	(24.395.000)	22.553.595.646	-

8 . PHẢI THU VÈ CHO VAY

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đầu tư Trustlink (i)	300.000.000.000	-	300.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Xây dựng Toàn Phát (ii)	7.690.000.000	-	2.690.000.000	-
- Công ty CP Tập đoàn Đầu tư và Thương mại Thanh Tùng	-	-	3.207.900.000	-
- Ông Đinh Văn Sáu	-	-	10.027.500.000	-
- Bà Lương Thị Linh	-	-	7.138.500.000	-
- Các nhân viên công ty đã nghỉ việc (iii)	308.995.513	(308.995.513)	308.995.513	(308.995.513)
- Công ty Cổ phần Xây dựng Ngâm Hà Nội (iv)	4.100.000.000	-	600.000.000	-
- Công ty CP Xây lắp điện nước Licogi (v)	3.550.000.000	-	-	-
- Ông Nguyễn Mạnh Duyệt (vi)	9.000.000.000	-	34.000.000.000	-
- Các đối tượng khác	2.314.963.783	(1.028.000.000)	1.710.000.000	(1.028.000.000)
	326.963.959.296	(1.336.995.513)	359.682.895.513	(1.336.995.513)
b) Dài hạn				
- Bà Phạm Thị Thanh Huệ	-	-	337.746.772	-
	-	-	337.746.772	-

8 . PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

- (i) Hợp đồng cho vay giữa Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà và Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đầu tư Trustlink, mục đích để đầu tư kinh doanh; thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày vay; lãi suất 10,5%/năm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ các quyền tài sản, các tài sản và lợi ích khác thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đầu tư Trustlink.
- (ii) Các hợp đồng cho vay giữa Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà và Công ty Cổ phần Công nghiệp Xây dựng Toàn Phát, mục đích để bổ sung vốn lưu động, thời hạn cho vay tối đa 03 tháng kể từ thời điểm giải ngân, lãi suất từ 1% đến 1,1%/30 ngày. Tài sản thế chấp là toàn bộ giá trị đã thi công tại công trình Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Phàng B chưa được nghiệm thu thanh toán tương ứng với giá trị vay cùng tiền lãi khi đến hạn thanh toán.
- (iii) Các khoản cho vay căn cứ vào các hợp đồng cho vay vốn giữa Công ty và Bên vay với thời hạn cho vay là 01 năm, mục đích để sản xuất kinh doanh, không có lãi suất cho vay và tài sản đảm bảo khoản vay.
- (iv) Các hợp đồng cho vay giữa Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà và Công ty Cổ phần Xây dựng Ngầm Hà Nội, mục đích để bổ sung vốn lưu động, thời hạn cho vay tối đa 06 tháng, lãi suất cho vay là từ 5% đến 14%/360 ngày. Tài sản thế chấp là giá trị đã thi công tại công trình Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Phàng B chưa được nghiệm thu thanh toán tương ứng với giá trị vay cùng tiền lãi khi đến hạn thanh toán.
- (v) Các hợp đồng cho vay giữa Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà và Công ty CP Lắp máy Điện nước - Licogi, mục đích để bổ sung vốn lưu động, thời hạn cho vay tối đa 06 tháng, lãi suất cho vay là 15%/360 ngày. Tài sản thế chấp là giá trị đã thi công tại công trình Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Phàng B chưa được nghiệm thu thanh toán tương ứng với giá trị vay cùng tiền lãi khi đến hạn thanh toán.
- (vi) Khoản vay không kỳ hạn theo hợp đồng số 2108/2018/HĐVĐT ngày 21/08/2018 giữa Công ty và ông Nguyễn Mạnh Duyên, lãi suất 10%/năm, mục đích để đầu tư chứng khoán. Tài sản đảm bảo khoản vay là tiền và chứng khoán hình thành từ khoản vay hoặc các tài sản khác của Bên vay với giá trị tương ứng bằng giá trị khoản vay.

9 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	9.709.407.723	-	24.378.580.658	-
- Tạm ứng	12.040.423.416	-	6.392.535.038	-
- Ký cược, ký quỹ	1.126.690.000	-	1.166.440.000	-
- Phải thu khác	9.330.376.362	(815.851.960)	12.809.642.906	(814.749.460)
+ Nhân viên tạm ứng đã nghỉ việc	772.118.260	(772.118.260)	757.298.760	(757.298.760)
+ Các khoản khác	8.558.258.102	(43.733.700)	12.052.344.146	(57.450.700)
	32.206.897.501	(815.851.960)	44.747.198.602	(814.749.460)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	4.134.750.000	-	4.051.750.000	-
	4.134.750.000	-	4.051.750.000	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	135.804.574	-	509.638.138	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	2.753.836.722	-	373.724.522	-
- Công cụ, dụng cụ	22.871.582	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.288.240.815	-	-	-
- Thành phẩm	358.666.869	(105.000.000)	-	-
- Hàng hóa	49.113.458.861	-	58.300.901.334	-
- Hàng gửi đi bán	83.181.178	-	-	-
	53.620.256.027	(105.000.000)	58.674.625.856	-

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
+ Dự án Khu sinh thái Lũng Xuân (1)	5.798.205.921	5.767.020.921
+ Dự án Tòa nhà văn phòng tại TP Hồ Chí Minh (2)	5.564.717.571	5.564.717.571
+ Dự án Khu du lịch ven biển Hòn ngọc Á Châu (3)	143.572.817.354	117.186.536.179
+ Dự án Nhà máy thủy điện Nậm Phàng B (4)	140.745.455.829	95.643.667.369
+ Dự án khác	2.526.810.643	1.246.931.878
	298.208.007.318	225.408.873.918

(1) Dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 251031000075 ngày 29/02/2008 của UBND tỉnh Hòa Bình với tổng mức đầu tư là 448.403.000.000 VND, tổng diện tích quy hoạch 199,08 ha tại xã Tiến Xuân, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.

(2) Theo Thỏa thuận nguyên tắc ngày 26/04/2009 giữa Công ty và Công ty CP Cơ khí ngành In (CKI) về Hợp tác đầu tư khai thác tòa nhà tại khu đất 90 Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh do Công ty Cổ phần Cơ khí ngành In là chủ đầu tư.

(3) Dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 32121000031 ngày 31/12/2007, điều chỉnh lần 1 ngày 25/07/2009 của UBND thành phố Đà Nẵng với tổng mức đầu tư là 1.551 tỷ VND, tổng diện tích quy hoạch 170.000 m² tại phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.

(4) Dự án được đầu tư theo Quyết định chủ trương đầu tư số 489/QĐ-UBND do UBND tỉnh Lào Cai cấp ngày 14/02/2017 với tổng mức đầu tư là: 174.550.000.000 VND, tổng diện tích sử dụng đất là 13,545 ha tại xã Nậm Khánh, xã Nậm Đét, xã Bàn Liên, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai. Thời hạn hoạt động của dự án là 50 năm kể từ ngày được UBND tỉnh ban hành quyết định chủ trương đầu tư.
Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Phàng B có công suất lắp máy 4,5MW tại xã Nậm Khánh, huyện Hà Bắc, tỉnh Lào Cai.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 03

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Xem chi tiết Phụ lục 04

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	11.809.588	35.428.846
- Chi phí thuê văn phòng	31.090.909	161.727.278
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	303.381.703	369.378.629
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	53.542.058	40.930.896
	399.824.258	607.465.649
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	863.026.933	1.081.565.456
- Chi phí sửa chữa cải tạo	326.891.784	381.877.977
- Phí tư vấn pháp lý	3.655.555.559	-
- Lợi thế quyền thuê đất (*)	152.958.455.117	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	672.570.261	984.346.473
	158.476.499.654	2.447.789.906

(*) Tại thời điểm đạt quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Ong Trung Ương, Tập đoàn đã ghi nhận giá trị Lợi thế quyền thuê đất của Công ty con này theo giá trị hợp lý với số tiền 154.886.038.169 VND, Chi phí phân bổ trong kỳ là 1.927.583.052 VND tương ứng với thời gian sử dụng đất.

16 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Xem chi tiết Phụ lục 05

17 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 06

18 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Cơ điện Zhejiang Jinlun	3.898.397.031	3.898.397.031	2.855.422.651	2.855.422.651
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Xây dựng Toàn Phát	6.089.024.092	6.089.024.092	5.403.598.458	5.403.598.458
- Công ty Cổ phần Nghe nhìn Toàn cầu	5.255.174.954	5.255.174.954	5.255.174.954	5.255.174.954
- Công ty Cổ phần Licogi 15	2.957.466.814	2.957.466.814	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng ngầm Hà Nội	3.757.937.911	3.757.937.911	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	4.422.897.503	4.422.897.503	5.319.673.280	5.319.673.280
	26.380.898.305	26.380.898.305	18.833.869.343	18.833.869.343

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 07

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	15.209.916.296	26.564.851.978
- Chi phí phát hành trái phiếu	4.350.000.000	3.900.000.000
- Chi phí phải trả khác	-	103.129.386
	19.559.916.296	30.567.981.364
Chi phí phải trả là các bên liên quan	4.350.000.000	3.900.000.000

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	120.340	120.340
- Kinh phí công đoàn	603.849.747	505.750.474
- Bảo hiểm xã hội	278.676.501	892.500
- Bảo hiểm y tế	4.738.965	36.500
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.970.000	106.000
- Lãi vay phải trả	-	7.352.160.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	65.400.000	65.400.000
- Cổ tức phải trả cổ đông công ty mẹ	75.887.796.000	76.011.047.000
- Cổ tức phải trả cổ đông không kiểm soát	118.558.455	118.558.455
- Phải trả về phí tài nguyên và dịch vụ môi trường rừng	466.641.280	1.748.238.228
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	897.716.504	18.612.380
	78.325.467.792	85.820.921.877
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.051.748.000	500.000.000
	2.051.748.000	500.000.000
c) Phải trả khác là các bên liên quan	62.858.550.000	62.858.550.000

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 08

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Công ty TNHH Quản lý Đầu tư H&H	478.965.000.000	53,76	478.965.000.000	53,76
Các cổ đông khác	412.017.480.000	46,24	412.017.480.000	46,24
	890.982.480.000	100	890.982.480.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	890.982.480.000	890.982.480.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	890.982.480.000	890.982.480.000
Cổ tức, lợi nhuận tại Công ty mẹ:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	76.011.047.000	49.337.358.455
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	-	43.647.374.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	43.647.374.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	123.251.000	16.829.252.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	123.251.000	16.829.252.000
- <i>Số dư cuối kỳ</i>	75.887.796.000	76.155.480.455

d) Cổ phiếu

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	89.098.248	89.098.248
Số lượng cổ phiếu phát hành và góp vốn đầy đủ	89.098.248	89.098.248
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	89.098.248	89.098.248
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(1.803.500)	(1.803.500)
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(1.803.500)	(1.803.500)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	87.294.748	87.294.748
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	87.294.748	87.294.748
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	11.139.686.417	11.135.720.799
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	588.459.036	587.398.219
	11.728.145.453	11.723.119.018

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	30.553.700.960	43.518.922.757
Doanh thu kinh doanh thẻ Vcoin, thẻ viễn thông và dịch vụ công nghệ thông tin	64.472.395.066	778.648.089.106
Doanh thu bán thành phẩm	1.763.151.504	3.881.306.239
Doanh thu bán hàng hóa	7.708.275.495	1.206.822.557
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.000.411.971	5.111.572.966
Doanh thu từ hợp tác kinh doanh (*)	1.802.365.697	1.116.136.362
	113.300.300.693	833.482.849.987
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	5.798.762.568	5.096.372.966

(*) Là doanh thu về tiền thuê đất và dịch vụ có liên quan tại Khu đất 90 Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn bán điện thương phẩm	28.735.681.957	28.628.033.053
Giá vốn kinh doanh thẻ Vcoin, thẻ viễn thông và dịch vụ công nghệ thông tin	65.068.727.228	765.960.913.184
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.147.506.352	1.469.400.061
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.234.550.679	2.696.319.561
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.853.497.569	5.124.338.352
Giá vốn từ hợp tác kinh doanh	1.224.589.504	945.488.275
	109.264.553.289	804.824.492.486

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.021.398.740	28.765.865.143
Cổ tức, lợi nhuận được chia	35.025.548.450	65.807.316.250
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	3.600.000	-
Chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị theo phương pháp VCSH của khoản đầu tư phát sinh từ trước ngày đạt quyền kiểm soát công ty con	36.107.765.768	-
Doanh thu tài chính khác	51.803.310	-
	91.210.116.268	94.573.181.393

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	38.690.487.382	48.082.794.675
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(49.351.362)	922.680.000
Chi phí phát hành trái phiếu	291.438.356	2.638.680.553
Chi phí hoạt động tài chính khác	147.773.118	27.877.543
	39.080.347.494	51.672.032.771
Trong đó: Chi phí tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	291.438.356	2.638.680.553

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	142.315.354	47.923.113
Chi phí nhân công	3.059.147.624	2.322.881.916
Chi phí khấu hao tài sản cố định	78.829.724	26.958.670
Chi phí dịch vụ mua ngoài	502.712.264	545.432.182
Chi phí khác bằng tiền	174.736.230	112.361.378
	3.957.741.196	3.055.557.259

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	847.031.417	579.863.129
Chi phí nhân công	7.118.883.220	4.253.781.115
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	291.704.253	1.109.601.428
Chi phí khấu hao tài sản cố định	192.603.359	346.005.162
Chi phí dự phòng	39.214.500	212.739.900
Thuế, phí, và lệ phí	495.314.028	348.046.355
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.851.759.701	4.278.872.041
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại (Xem thuyết minh 16)	2.548.982.680	1.440.741.810
Chi phí khác bằng tiền	573.216.807	298.516.275
	14.958.709.965	12.868.167.215

29 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	30.000.000
Tiền phạt thu được	1.222.195.520	-
Thu nhập từ cho thuê xe ô tô	91.795.454	499.090.908
Thu nhập khác	1.061.492.175	420.575.428
	2.375.483.149	949.666.336

30 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.533.474.542	-
Ứng hộ, từ thiện	118.000.000	10.000.000
Chi phí thuê xe	51.000.000	97.500.000
Các khoản bị phạt	1.289.090.216	-
Chi phí khác	1.145.429.777	495.378.651
	<u>4.136.994.535</u>	<u>602.878.651</u>

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	15.844.658.590	15.865.809.922
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>15.844.658.590</u>	<u>15.865.809.922</u>

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	78.269.881.666	51.830.856.736
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>78.269.881.666</u>	<u>51.830.856.736</u>

c) Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21.151.332	21.151.332
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(386.253.504)	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(4.246.593.720)	(1.899.854.839)
	<u>(4.611.695.892)</u>	<u>(1.878.703.507)</u>

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	53.497.507.883	60.161.161.668
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	53.497.507.883	60.161.161.668
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	87.294.748	87.294.748
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	613	689

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.347.624.005	1.866.050.823
Chi phí nhân công	15.221.622.973	14.177.880.869
Chi phí khấu hao TSCĐ	25.162.526.232	24.333.968.953
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.793.222.076	9.700.166.591
Chi phí khác bằng tiền	6.999.638.941	7.195.666.345
	60.524.634.227	57.273.733.581

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.914.079.040	-	34.018.087.797	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	64.229.639.052	(1.405.431.685)	102.437.542.054	(1.044.271.600)
Các khoản cho vay	326.963.959.296	(1.336.995.513)	360.020.642.285	(1.336.995.513)
Đầu tư ngắn hạn	8.914.601.825	(1.075.850.300)	2.626.000.000	(1.125.621.700)
	438.022.279.213	(3.818.277.498)	499.102.272.136	(3.506.888.813)
			Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			797.408.528.279	737.525.768.810
Phải trả người bán, phải trả khác			106.758.114.097	105.154.791.220
Chi phí phải trả			19.559.916.296	30.567.981.364
			923.726.558.672	873.248.541.394

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND
Tại ngày 01/01/2019	
Đầu tư ngắn hạn	1.500.378.300
	<u>1.500.378.300</u>
Tại ngày 30/06/2019	
Đầu tư ngắn hạn	7.838.751.525
	<u>7.838.751.525</u>

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 30/06/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.914.079.040	-	37.914.079.040
Phải thu khách hàng, phải thu khác	58.689.457.367	4.134.750.000	62.824.207.367
Các khoản cho vay	325.626.963.783	-	325.626.963.783
	<u>422.230.500.190</u>	<u>4.134.750.000</u>	<u>426.365.250.190</u>
Tại ngày 01/01/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.018.087.797	-	34.018.087.797
Phải thu khách hàng, phải thu khác	97.341.520.454	4.051.750.000	101.393.270.454
Các khoản cho vay	358.345.900.000	337.746.772	358.683.646.772
	<u>489.705.508.251</u>	<u>4.389.496.772</u>	<u>494.095.005.023</u>

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	270.218.253.904	503.158.698.630	24.031.575.745	797.408.528.279
Phải trả người bán, phải trả khác	104.706.366.097	2.051.748.000	-	106.758.114.097
Chi phí phải trả	19.559.916.296	-	-	19.559.916.296
	<u>394.484.536.297</u>	<u>505.210.446.630</u>	<u>24.031.575.745</u>	<u>923.726.558.672</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	223.451.388.892	466.777.100.928	47.297.278.990	737.525.768.810
Phải trả người bán, phải trả khác	104.654.791.220	500.000.000	-	105.154.791.220
Chi phí phải trả	30.567.981.364	-	-	30.567.981.364
	<u>358.674.161.476</u>	<u>467.277.100.928</u>	<u>47.297.278.990</u>	<u>873.248.541.394</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

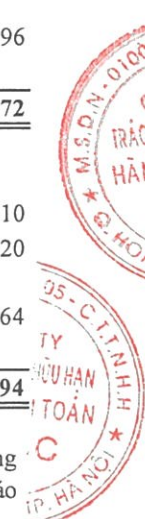
36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 09.

Theo khu vực địa lý:

Xem chi tiết Phụ lục 10.



37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2019	năm 2018
		VND	VND
Giao dịch giữa Công ty mẹ và Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	Công ty liên kết		
- Cho thuê văn phòng, điện nước và tiền vận chuyển		4.615.396.612	4.976.372.966
- Gửi tiền có kỳ hạn		36.000.000.000	8.500.000.000
- Tất toán tiền gửi có kỳ hạn		31.500.000.000	-
- Phí phát hành trái phiếu		450.000.000	-
- Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu		93.082.192	-
Giao dịch giữa Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà và Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	Công ty liên kết		
- Phí phát hành trái phiếu		-	900.000.000
- Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu		198.356.164	-
Giao dịch giữa Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood và Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	Công ty liên kết		
- Doanh thu bán hàng hóa		1.063.365.956	-
Giao dịch giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ HomeDirect và Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	Công ty liên kết		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		120.000.000	120.000.000
- Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu		-	2.638.680.553
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
Số dư giữa Công ty mẹ và Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	Công ty liên kết		
- Tiền gửi có kỳ hạn		4.500.000.000	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn		201.903.840	206.076.696
- Chi phí phải trả về phí phát hành trái phiếu		450.000.000	-
Số dư giữa Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà và Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	Công ty liên kết		
- Chi phí phải trả về phí phát hành trái phiếu		900.000.000	900.000.000
Số dư giữa Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood và Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	Công ty liên kết		
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn		58.935.327	23.956.312

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

Mối quan hệ	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Số dư giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ HomeDirect và Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect		
Công ty liên kết		
- Chi phí phải trả về phí phát hành trái phiếu	3.000.000.000	3.000.000.000
Số dư giữa Công ty mẹ và Công ty TNHH Quản lý Đầu tư H&H		
Cổ đông lớn		
- Cổ tức phải trả	62.858.550.000	62.858.550.000
Số dư giữa Công ty mẹ và ông Vũ Hiền		
Chủ tịch HĐQT		
- Tạm ứng	135.804.574	509.638.138
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		
	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	300.000.000	300.000.000
<i>Trong đó, thu nhập của Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc</i>	<i>30.000.000</i>	<i>30.000.000</i>

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

Mã số	Điều chỉnh lại VND	Đã trình bày trên báo cáo kỳ trước VND
a) Bảng Cân đối kế toán		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341 51.830.856.736	42.830.856.736
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421 371.183.052.027	380.183.052.027



Phan Thị Mến
Người lập biểu



Nguyễn Thị Hương Thảo
Kế toán trưởng



Vũ Hiền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2019

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	11.969.326.000	6.878.976.200	(1.075.850.300)	1.500.378.300
+ Công ty Cổ phần <i>Vincom Retail</i> (*)	2.626.000.000	1.817.662.600	(808.337.400)	1.500.378.300
+ Công ty Cổ phần <i>Vinhomes</i> (*) (I)	5.328.826.500	5.061.313.600	(267.512.900)	-
+ Công ty CP Du lịch Bình Định (**)	4.014.499.500	4.014.499.500	-	-
- Tổng giá trị trái phiếu	959.775.325	970.013.436	-	-
+ Công ty Cổ phần <i>Tập đoàn Đất Xanh</i> (**)(I)	959.775.325	970.013.436	-	-
	12.929.101.325	7.848.989.636	(1.075.850.300)	1.500.378.300
				(1.125.621.700)

(*) Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HOSE tại ngày 30/06/2019.

(**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư cổ phiếu, trái phiếu:

(1) Trong kỳ, Công ty đã mua thêm cổ phần dẫn đến đạt được quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Ong Trung Ương, do đó giá trị cổ phiếu và trái phiếu của Công ty Cổ phần Ong Trung Ương được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.
Tại thời điểm đạt quyền kiểm soát tại Công ty con này, Tập đoàn điều chỉnh tăng theo giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinhomes (VHM) với số tiền 362.788.600 VND, giá trị ghi số của khoản đầu tư này là 4.966.037.900 VND.

b) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

	Mã chứng khoán	Địa chỉ	30/06/2019		01/01/2019	
			Tỷ lệ lợi ích %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ lợi ích %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Đầu tư vào công ty liên kết						
- Công ty CP Chứng khoán Vndirect (i)	VND	Tp. Hà Nội	26,94	26,94	26,94	26,94
- Công ty CP Ong Trung Ương (ii)		Tp. Hà Nội	41,54	72,21	19,00	50,03
- Công ty Khoáng sản và Gang thép Kim Sơn (iii)		Tỉnh Bắc Kạn	76,13	30,00	76,13	30,00
- Công ty CP Dược phẩm ECO (iv)		Tp. Hồ Chí Minh	20,00	20,00	20,00	20,00
- Công ty CP Giải pháp Phần mềm Tài chính (v)		Tp. Hà Nội	23,33	33,33	24,50	35,00
- Công ty CP Du Lịch Dịch Vụ Hội An (vi)	HOT	Tỉnh Quảng Nam	20,01	20,01	20,01	20,01
- Công ty CP Điện Nông Thôn Trà Vinh	DTV	Tỉnh Trà Vinh	20,36	20,36	20,36	20,36
						966.794.801.400
						827.277.873.536
						36.801.158.660
						-
						14.423.842.582
						12.687.137.322
						56.777.285.905
						18.827.503.395
						966.794.801.400
						938.727.245.275

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết (tiếp theo)

Li do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên kết:

(ii) Công ty mẹ tăng sở hữu trực tiếp tại Công ty Cổ phần Ong Trung Ương do đó đạt được quyền kiểm soát công ty này thông qua quyền biểu quyết trực tiếp và quyền biểu quyết gián tiếp qua Công ty con Công ty TNHH Bất động sản ANVIE. Do đó, kể từ ngày đạt được quyền kiểm soát, Công ty Cổ phần Ong Trung Ương từ công ty liên kết trở thành công ty con và được hợp nhất vào Báo cáo tài chính của Tập đoàn (Thuyết minh 3).

Thông tin bổ sung với các khoản đầu tư vào công ty liên kết:

(i) Công ty liên kết gián tiếp thông qua công ty con là Công ty TNHH MTV Tài chính IPA.

(ii) Công ty liên kết gián tiếp thông qua công ty con là Công ty TNHH Bất động sản ANVIE.

(iii) Công ty liên kết gián tiếp thông qua Công ty con là Công ty TNHH MTV Tài chính IPA. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty TNHH MTV Tài chính IPA tại Công ty Cổ phần Khoáng sản và Gang thép Kim Sơn là 30%.

(iv) Công ty liên kết gián tiếp thông qua các khoản đầu tư trực tiếp và gián tiếp qua công ty con là Công ty TNHH MTV Tài chính IPA với tổng tỷ lệ vốn góp là 20,00% vốn điều lệ.

(v) Công ty liên kết gián tiếp thông qua công ty con là Công ty Cổ phần Dịch vụ Homedirect.

(vi) Công ty liên kết gián tiếp thông qua các khoản đầu tư trực tiếp và gián tiếp qua công ty con là Công ty TNHH MTV Tài chính IPA với tổng tỷ lệ vốn góp là 20,01% vốn điều lệ.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào đơn vị khác

- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Việt

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty nhận vốn đầu tư của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Tỷ lệ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Việt (i)	01 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội	71,43%	71,43%	71,43%	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật công trình, xây dựng công trình, buôn bán thực phẩm, quảng cáo kim loại.

(i) Được đổi tên từ Công ty Cổ phần Cung ứng vật liệu Công trình. Công ty đăng ký góp 71,43% vốn điều lệ Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Việt. Tại ngày 30/06/2019, Công ty đã góp đủ số vốn góp đăng ký.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu tư I.P.A

Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cây lâu năm, sức vật làm việc và cho sản phẩm		TSCĐ hữu hình khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu kỳ	665.581.136.406	288.968.100.585	3.746.245.453	1.988.548.965	-	71.491.193	960.355.522.602				
Số tăng trong kỳ	7.811.579.795	1.906.062.087	1.000.919.440	-	226.160.265	-	10.944.721.587				
- Mua trong kỳ	-	109.000.000	-	-	-	-	109.000.000				
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	7.811.579.795	1.797.062.087	1.000.919.440	-	226.160.265	-	10.835.721.587				
Số giảm trong kỳ	-	-	(3.330.790.908)	-	-	-	(3.330.790.908)				
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.330.790.908)	-	-	-	(3.330.790.908)				
Số dư cuối kỳ	673.392.716.201	290.874.162.672	1.416.373.985	1.988.548.965	226.160.265	71.491.193	967.969.453.281				
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu kỳ	152.974.988.474	121.664.034.871	1.550.429.988	1.201.177.022	-	31.657.981	277.422.288.336				
Số tăng trong kỳ	17.895.671.341	11.366.770.754	1.021.692.166	8.410.914	226.160.265	4.231.626	30.522.937.066				
- Khấu hao trong kỳ	12.190.451.675	9.659.258.037	20.772.726	8.410.914	-	4.231.626	21.883.124.978				
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	5.705.219.666	1.707.512.717	1.000.919.440	-	226.160.265	-	8.639.812.088				
Số giảm trong kỳ	-	-	(1.332.316.365)	-	-	-	(1.332.316.365)				
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.332.316.365)	-	-	-	(1.332.316.365)				
Số dư cuối kỳ	170.870.659.815	133.030.805.625	1.239.805.789	1.209.587.936	226.160.265	35.889.607	306.612.909.037				
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu kỳ	512.606.147.932	167.304.065.714	2.195.815.465	787.371.943	-	39.833.212	682.933.234.266				
Tại ngày cuối kỳ	502.522.056.386	157.843.357.047	176.568.196	778.961.029	-	35.601.586	661.356.544.244				

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 11.278.477.596 VND

Phụ lục 03 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	77.000.000.000	8.802.559.442	597.795.984	86.400.355.426
Số tăng trong kỳ	-	-	221.068.000	221.068.000
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	110.534.000	110.534.000
- Điều chỉnh theo giá trị hợp lý tại ngày Tập đoàn đạt quyền kiểm soát	-	-	110.534.000	110.534.000
Số dư cuối kỳ	77.000.000.000	8.802.559.442	818.863.984	86.621.423.426
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	6.564.440.786	597.795.984	7.162.236.770
Số tăng trong kỳ	3.684.467	726.734.106	110.534.000	840.952.573
- Khấu hao trong kỳ	3.684.467	726.734.106	-	730.418.573
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	110.534.000	110.534.000
Số cuối kỳ	3.684.467	7.291.174.892	708.329.984	8.003.189.343
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	77.000.000.000	2.238.118.656	-	79.238.118.656
Tại ngày cuối kỳ	76.996.315.533	1.511.384.550	110.534.000	78.618.234.083

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.210.494.934 VND.

Phụ lục 04 : BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	4.537.500.000	12.156.660.263	16.694.160.263
Số dư cuối kỳ	4.537.500.000	12.156.660.263	16.694.160.263
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	4.648.174.202	4.648.174.202
Số cuối kỳ	-	4.648.174.202	4.648.174.202
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	4.537.500.000	7.508.486.061	12.045.986.061
Tại ngày cuối kỳ	4.537.500.000	7.508.486.061	12.045.986.061
Chi tiết danh mục bất động sản đầu tư tại 30/06/2019:			
	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại Phường Cẩm Châu, Hội An, Quảng Nam	4.537.500.000	-	4.537.500.000
- Căn hộ B-0408 tại Cao ốc Manor, 91 Nguyễn Hữu Cánh, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	4.766.274.000	1.300.445.179	3.465.828.821
- Khách sạn du lịch Đại Dương	7.390.386.263	3.347.729.023	4.042.657.240
	16.694.160.263	4.648.174.202	12.045.986.061

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đầu tư I.P.A

Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Phụ lục 05 : LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty TNHH MTV Tài chính IPA		Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Á Châu		Công ty Cổ phần Khách sạn Du lịch Đại Dương		Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà		Công ty Cổ phần Cơ khí Ngành In		Công ty Cổ phần Ong Trung Ương		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá														
Số dư đầu kỳ	68.298.850.000	51.860.000.000	51.860.000.000	9.215.886.844	9.215.886.844	1.139.840.432	7.247.912.227	7.247.912.227	-	-	137.762.489.503	-	-	137.762.489.503
Số tăng trong kỳ (Thuyết minh số 3)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	51.773.781.815	51.773.781.815	51.773.781.815	51.773.781.815
Số dư cuối năm	68.298.850.000	51.860.000.000	51.860.000.000	9.215.886.844	9.215.886.844	1.139.840.432	7.247.912.227	7.247.912.227	51.773.781.815	51.773.781.815	189.536.271.318	127.404.429.807	127.404.429.807	189.536.271.318
Số đã phân bổ														
Số dư đầu kỳ	68.298.850.000	51.860.000.000	51.860.000.000	1.382.383.025	1.382.383.025	1.139.840.432	2.174.373.669	2.174.373.669	-	-	124.855.447.126	-	-	124.855.447.126
Phân bổ trong kỳ	-	-	-	460.794.343	460.794.343	-	362.395.611	362.395.611	1.725.792.727	1.725.792.727	2.548.982.681	1.725.792.727	1.725.792.727	2.548.982.681
Số dư cuối kỳ	68.298.850.000	51.860.000.000	51.860.000.000	1.843.177.368	1.843.177.368	1.139.840.432	2.536.769.280	2.536.769.280	1.725.792.727	1.725.792.727	127.404.429.807	127.404.429.807	127.404.429.807	127.404.429.807
Giá trị còn lại														
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	7.833.503.819	7.833.503.819	-	5.073.538.558	5.073.538.558	-	-	12.907.042.377	-	-	12.907.042.377
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	7.372.709.476	7.372.709.476	-	4.711.142.947	4.711.142.947	50.047.989.088	50.047.989.088	62.131.841.511	62.131.841.511	62.131.841.511	62.131.841.511

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A

Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Phụ lục 06 : VAY

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ	VND	VND	VND	khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Công ty Cổ phần và Dịch vụ Đầu tư Trustlink (1)	98.375.000.000	98.375.000.000	162.559.105.984	210.325.692.734	50.608.413.250	50.608.413.250
- Các khoản vay cá nhân (2)	90.100.000.000	90.100.000.000	160.625.692.734	209.825.692.734	40.900.000.000	40.900.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	8.275.000.000	8.275.000.000	1.933.413.250	500.000.000	9.708.413.250	9.708.413.250
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai (3)	125.076.388.892	125.076.388.892	167.459.840.654	72.926.388.892	219.609.840.654	219.609.840.654
- Trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trả	63.500.000.000	63.500.000.000	167.459.840.654	11.350.000.000	219.609.840.654	219.609.840.654
+ Trái phiếu Công ty Cổ phần Dịch vụ HomeDirect	61.576.388.892	61.576.388.892	-	61.576.388.892	-	-
<i>Mệnh giá trái phiếu</i>	61.700.000.000	61.700.000.000	-	61.700.000.000	-	-
<i>Chi phí phát hành</i>	(123.611.108)	(123.611.108)	-	(123.611.108)	-	-
	223.451.388.892	223.451.388.892	330.018.946.638	283.252.081.626	270.218.253.904	270.218.253.904
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn						
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai (3)	278.257.119.644	278.257.119.644	30.734.296.755	11.350.000.000	297.641.416.399	297.641.416.399
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (4)	230.959.840.654	230.959.840.654	-	11.350.000.000	219.609.840.654	219.609.840.654
- Trái phiếu phát hành	47.297.278.990	47.297.278.990	30.734.296.755	-	78.031.575.745	78.031.575.745
+ Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA (5)	360.893.649.166	360.893.649.166	149.550.000.000	61.284.950.536	449.158.698.630	449.158.698.630
<i>Mệnh giá trái phiếu</i>	-	-	149.550.000.000	(93.082.192)	149.643.082.192	149.643.082.192
<i>Chi phí phát hành</i>	-	-	150.000.000.000	-	150.000.000.000	150.000.000.000
+ Trái phiếu Công ty Cổ phần Dịch vụ HomeDirect	61.576.388.892	61.576.388.892	(450.000.000)	(93.082.192)	(356.917.808)	(356.917.808)
<i>Mệnh giá trái phiếu</i>	61.700.000.000	61.700.000.000	-	61.576.388.892	-	-
<i>Chi phí phát hành</i>	(123.611.108)	(123.611.108)	-	(123.611.108)	-	-
+ Trái phiếu Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà (6)	299.317.260.274	299.317.260.274	-	(198.356.164)	299.515.616.438	299.515.616.438
<i>Mệnh giá trái phiếu</i>	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
<i>Chi phí phát hành</i>	(682.739.726)	(682.739.726)	-	(198.356.164)	(484.383.562)	(484.383.562)
	639.150.768.810	639.150.768.810	180.284.296.755	72.634.950.536	746.800.115.029	746.800.115.029
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(125.076.388.892)	(125.076.388.892)	(167.459.840.654)	(72.926.388.892)	(219.609.840.654)	(219.609.840.654)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	514.074.379.918	514.074.379.918			527.190.274.375	527.190.274.375

Phụ lục 06 : VAY (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng vay ngày 10/04/2019 giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ HomeDirect và Công ty Cổ phần Dịch vụ Trustlink, số tiền 41.000.000.000 VND, thời hạn 12 tháng, lãi suất 10,8%/năm, mục đích vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, số dư vay cuối kỳ theo hợp đồng này là 39.000.000.000 VND; và Hợp đồng số 0102/2019/HĐVV/TL-CKI ngày 01/02/2019 giữa Công ty Cổ phần Cơ khí Ngành In và Công ty Cổ phần Trustlink, số tiền 1.900.000.000 VND, lãi suất 11%/năm, thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, số dư vay cuối kỳ theo hợp đồng này là 1.900.000.000 VND. Cả hai khoản vay không có tài sản đảm bảo.
 - (2) Các khoản vay giữa Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood với các cá nhân, thời hạn vay 12 tháng, không lãi suất, mục đích vay bổ sung vốn kinh doanh, tổng số dư tại ngày 30/06/2019 là 9.258.887.250 VND; và Các khoản vay giữa Công ty Cổ phần Ong Trung Ương với các cá nhân là cán bộ công nhân viên và người nuôi ong, lãi suất từ 12%/năm đến 13%/năm, mục đích vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, tổng số dư tại ngày 30/06/2019 là 449.526.000 VND.
- Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**
- (3) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai theo Hợp đồng tín dụng số 01/2009/HĐTĐT-NHPT PC ngày 07 tháng 08 năm 2009 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo để thanh toán các khoản chi phí đầu tư, mua sắm, xây dựng và các chi phí hợp lý khác cho việc thực hiện Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Phàng do Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà làm chủ đầu tư. Tổng hạn mức vay là 510 tỷ đồng, thời hạn trả nợ gốc là 7 năm, kể từ tháng 05/2013, lãi suất tiền vay thay đổi theo từng thời kỳ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành sau đầu tư, tổng giá trị tài sản thế chấp dự tính là 789.746.000.000 VND.
 - (4) Khoản vay giữa Công ty Cổ phần Năng Lượng Bắc Hà và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 190/KHĐN-HBT/2017 ngày 28/12/2017. Số tiền vay là 100 tỷ VND, giải ngân trong vòng 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu; lãi suất xác định tại thời điểm giải ngân theo từng khế ước nhận nợ; Mục đích vay để tài trợ vốn đầu tư cho Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Phàng B.
-Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm toàn bộ giá trị công trình, thiết bị, tài sản hình thành từ Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Phàng B; 4.000.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect (VND); 2.000.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA (IPA); và Bảo lãnh cá nhân của ông Vũ Hiền trong thời gian xây dựng.
 - (5) Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA đợt 1 năm 2019. Mục đích phát hành: Tăng quy mô vốn cho hoạt động của Công ty. Khối lượng đã phát hành là 1.500.000 trái phiếu. Mệnh giá trái phiếu 100.000 VND/trái phiếu. Thời hạn trái phiếu là 02 năm; Lãi suất cố định 10,5%/năm. Lãi được trả định kỳ 12 tháng/lần. Đại lý phát hành: Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect, tổng chi phí phát hành là 450.000.000 VND.
 - (6) Trái phiếu phát hành đợt 1, đợt 2 của Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà. Mục đích phát hành: Tăng quy mô vốn cho hoạt động của Công ty, chủ yếu phân bổ cho các hoạt động: đầu tư dự án, nâng cấp các dự án, xây dựng nhà máy điện, sản xuất và kinh doanh điện, đầu tư các công trình nguồn và lưới điện, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, các hoạt động kinh doanh nhằm tối ưu hóa nguồn tiền nhàn rỗi và các hoạt động kinh doanh khác. Khối lượng đã phát hành là 3.000.000 trái phiếu. Mệnh giá trái phiếu 100.000 VND/trái phiếu. Thời hạn trái phiếu là 3 năm; Lãi suất cố định 10%/năm. Lãi được trả định kỳ 12 tháng/lần. Đại lý phát hành: Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect, tổng chi phí phát hành cho hai đợt này là 900.000.000 VND.

Phụ lục 07 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019		Tăng do hợp nhất kinh doanh		Trong kỳ		30/06/2019	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	124.613.457	338.253.933	-	73.751.417	4.609.777.666	4.783.879.582	150.240.878	263.530.855
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	127.409.080	292.705.119	1.219.129.633	-	-	303.029.576	1.356.863.170	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	227.906.629	-	12.040.317	2.138.920.970	2.197.446.377	-	181.421.539
- Thuế Tài nguyên	-	440.193.390	-	-	2.492.592.519	2.367.296.334	-	565.489.575
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	46.171.595.600	-	786.061.615	27.912.584.959	50.039.116.622	2.015.259	24.833.140.811
- Các loại thuế khác	910.000	-	18.477.204	-	919.499.500	919.499.500	19.387.204	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.164.964.874	-	-	2.174.361	37.500.000	37.500.000	2.164.964.874	2.174.361
	2.417.897.411	47.470.654.671	1.237.606.837	874.027.710	38.110.875.614	60.647.767.991	3.693.471.385	25.845.757.141

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 08 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	VND	Thặng dư vốn cổ phần	VND	Vốn khác của chủ sở hữu	VND	Cổ phiếu quỹ	VND	Quý đầu tư phát triển	VND	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	VND	Lợi nhuận chưa phân phối	VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	VND	Cộng	VND
Số dư đầu kỳ trước	890.982.480.000		79.884.523.490		5.567.860.027		(35.861.096.800)		11.135.720.799		587.398.219		400.798.231.920		275.478.109.892		1.628.573.227.547	
Lãi trong kỳ trước	-		-		-		-		-		-		60.161.161.668		(1.539.958.987)		58.621.202.681	
Phân phối lợi nhuận	-		-		-		-		-		-		(43.647.374.000)		-		(43.647.374.000)	
Thù lao Hội đồng quản trị	-		-		-		-		-		-		(268.066.555)		(91.933.445)		(360.000.000)	
Công ty liên kết phân phối lợi nhuận	-		-		-		-		-		-		(11.086.868.654)		-		(11.086.868.654)	
Ảnh hưởng do công ty liên kết bán cổ phiếu quỹ	-		-		-		-		-		-		326.617.157		-		326.617.157	
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ tại công ty liên kết	-		-		-		-		-		-		(225.659.051)		-		(225.659.051)	
Giảm khác	-		-		-		-		-		-		(1.381.837.053)		(80.167.168)		(1.462.004.221)	
Số dư cuối kỳ trước	890.982.480.000		79.884.523.490		5.567.860.027		(35.861.096.800)		11.135.720.799		587.398.219		404.676.205.432		273.766.050.292		1.630.739.141.459	
Số dư đầu kỳ này	890.982.480.000		79.884.523.490		5.567.860.027		(35.861.096.800)		11.135.720.799		587.398.219		371.183.052.027		280.731.393.323		1.604.211.331.085	
Công ty con tăng vốn trong kỳ này	-		-		-		-		-		-		-		2.940.000.000		2.940.000.000	
Tăng do mua Công ty con trong kỳ	-		-		-		-		-		-		-		85.786.996.587		85.786.996.587	
Ảnh hưởng do nghiệp vụ Công ty mẹ mua thêm cổ phần tại Công ty con	-		-		-		-		70.191.518		-		(32.711.972.232)		152.472.232		(32.489.308.482)	
Ảnh hưởng thay đổi tỷ lệ tại công ty con do góp vốn theo cam kết	-		-		-		-		-		-		(403.886.569)		403.886.569		-	
Ảnh hưởng do biến động vốn chủ sở hữu tại công ty con	-		-		-		-		(66.225.900)		1.060.817		(13.230.677)		8.204.242		(70.191.518)	
Lãi trong kỳ này	-		-		-		-		-		-		53.497.507.883		(4.360.148.214)		49.137.359.669	
Thù lao Hội đồng quản trị	-		-		-		-		-		-		(268.066.556)		(91.933.444)		(360.000.000)	
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ tại công ty liên kết	-		-		-		-		-		-		(283.225.832)		-		(283.225.832)	
Ảnh hưởng do biến động vốn chủ sở hữu tại công ty liên kết	-		-		-		-		-		-		244.069.105		-		244.069.105	
Ảnh hưởng do điều chỉnh số đầu kỳ công ty liên kết	-		-		-		-		-		-		42.605.103		-		42.605.103	
Tăng/giảm khác	-		-		-		-		-		-		6.985.858		2.993.941		9.979.798	
Số dư cuối kỳ này	890.982.480.000		79.884.523.490		5.567.860.027		(35.861.096.800)		11.139.686.417		588.459.036		391.293.838.110		365.573.865.236		1.709.169.615.516	

Phụ lục 09 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Dịch vụ tài chính		Sản xuất điện thương phẩm		Bất động sản		Các lĩnh vực khác		Tổng cộng các bộ phận		Loại trừ		Tổng cộng toàn doanh nghiệp	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4.798.596.612		30.553.700.960		-		79.549.878.280		114.902.175.852		(1.602.017.259)		113.300.158.593	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(874.424)		1.818.019.003		-		3.644.364.123		5.461.508.702		(1.425.903.398)		4.035.605.304	
Tổng chi phí mua tài sản cố định	146.322.728		45.101.788.460		26.558.691.487		1.101.330.725		72.908.133.400		-		72.908.133.400	
Tài sản bộ phận	1.797.614.153.788		1.160.485.864.041		325.139.460.688		139.951.690.855		3.423.191.169.372		(749.938.672.298)		2.673.252.497.074	
Tài sản không phân bổ									15.844.658.590		62.131.841.511		77.976.500.101	
Tổng tài sản	1.797.614.153.788		1.160.485.864.041		325.139.460.688		139.951.690.855		3.439.035.827.962		(687.806.830.787)		2.751.228.997.175	
Nợ phải trả của các bộ phận	299.835.452.453		626.122.113.307		26.700.305.709		75.642.786.020		1.028.300.657.489		(72.824.171.266)		955.476.486.223	
Nợ phải trả không phân bổ	-		-		-		-		86.582.895.436		-		86.582.895.436	
Tổng nợ phải trả	299.835.452.453		626.122.113.307		26.700.305.709		75.642.786.020		1.114.883.552.925		(72.824.171.266)		1.042.059.381.659	

Phụ lục 10 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

	Lào Cai	Hà Nội	Đà Nẵng	Hồ Chí Minh	Cần Thơ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	30.553.700.960	80.934.551.936	-	1.811.905.697	-	113.300.158.593
Tài sản bộ phận	1.160.485.864.041	2.001.112.188.057	256.079.259.039	4.163.961.095	1.349.897.140	2.751.228.997.175
Tổng chi phí mua TSCĐ	45.101.788.460	815.572.728	26.558.691.487	-	432.080.725	72.908.133.400

